PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số 417/QĐ-VACI ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm**

Laboratory: *Laboratory*

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Miền Nam**

Holding organization: *Southern Quality Measurement Standards Joint Stock Company*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Điện - Điện tử**

Field: *Electrical - Electronic Testing*

Người phụ trách/*Representative*: **Lê Tiến Thành**

Người có thẩm quyền ký/*Approved signatory:*

TT/*No*	**Họ và tên**/*Full name*	**Phạm vi được ký**/*Scope*
1.	**Phạm Hữu Vững**	Tất cả các phép thử được công nhận (đại diện pháp nhân) *All accredited tests (legal entity representative)*
2.	**Lê Tiến Thành**	Tất cả các phép thử được công nhận *All accredited tests*

Số hiệu/*Code*: **VALAS 205**

Hiệu lực công nhận/*Period of Validation*: **09/3/2031**

Địa chỉ trụ sở/*Head office address: s*

85/39 đường Bình Thành, phường Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

85/39 Binh Thanh street, Binh Tan ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Địa chỉ phòng thí nghiệm/*Laboratory address:*

13A Bùi Công Trừng, xã Đông Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

13A Bui Cong Trung street, Dong Thanh commune, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Số điện thoại/*Phone*: 02866820622 Email:

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic Testing

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Bàn là điện** *Electric irons*	Kiểm tra Phân loại *Classification check*	/	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) hoặc/ or IEC 60335-1:2020 và/ and IEC 60335-2-3:2022
2.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng *Marking and instructions check*	/	
3.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện *Protection against access to live part test*	Đầu dò/ Probe B và 13	
4.		Đo công suất vào và dòng điện *Measurent of Power input and current*	0,1 mW/ (2,2mW ~ 4,4kW) 1 mA/ (0 ~ 55) A	
5.		Thử phát nóng *Heating test*	0,1 ^{0}C/ (0 ~ 300) ^{0}C	
6.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of Leakage current and electric strength at operating temperature*	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
7.		Thử quá điện áp quá độ *Transient overvoltages test*	100 V/ (0 ~ 10) kV (1,2/ 50 µs)	
8.		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	0,1 ^{0}C/ (-20 ~ 150) ^{0}C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
9.		Đo dòng điện rò và độ bền điện *Measurement of Leakage current and electric strength*	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
10.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan *Overload protection of transformers and*	/	

TT ***No***	**Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/** ***Name of product/material tested***	**Tên phép thử cụ thể/** ***Specific test name***	**Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/** ***Measuring range/Quantification limit (if any)***	**Phương pháp thử/** ***Test method***
		associated circuits test		
11.		Thử hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	0,1 ^{0}C/ (0 ~ 300) ^{0}C	
12.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability and mechanical hazards test*	Góc nghiêng/ *Plane inclined* 0^0 ~ 30^0	
13.		Thử độ bền cơ *Mechanical strength test*	Búa thử lò xo/ S*pring hammer* 0,5 J	
14.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*	0,1 N/ (0 ~ 1000) N	
15.		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Internal wiring check*	100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
16.		Kiểm tra linh kiện *Components check*	/	
17.		Kiểm tra đấu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Connecting power and soft external conductors check*	100μΩ/ (200mΩ ~ 2000Ω) 0,1 N/ (0 ~ 1000) N 0,001 Nm/ (0 ~ 5) Nm	
18.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Terminals for external conductors check*	/	
19.		Kiểm tra qui định cho nối đất *Screws and connections check*	0,01 Ω/ (10 ~ 650) mΩ 0,01 A/ (3 ~ 30) A AC 6 VAC	
20.		Kiểm tra vít và các mối nối *Screws and connections check*	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,001 N.m/ (0,2 ~ 2) N.m 0,001 N.m/ (0,8 ~ 8) N.m	
21.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and*	0,05 mm/ (0 ~ 100) mm	

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
		distances througth insulation		
22.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance to heat, fire and tracking test*	Thử nhiệt/ *Resistance to heat*: 0,1 ^{0}C/ (0 ~ 250 ^{0}C) 0,1 mm/ (0 ~ 24) mm Thử cháy/ *Resistance to fire)* 1 ^{0}C/ (0 ~ 960) ^{0}C	
23.		Thử khả năng chống gỉ *Resistance to rusting test*	/	
24.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự *Check for Radiation, toxicity and similar hazards*	/	
25.	**Thiết bị đun chất lỏng** *Appliances for heating liquids*	Kiểm tra Phân loại *Classification check*	/	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2012) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) hoặc/ or IEC 60335-1:2020 và/ and IEC 60335-2-15:2024
26.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	/	
27.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện *Protection against access to live part test*	Đầu dò/ Probe B và 13	
28.		Đo công suất vào và dòng điện *Measurent of Power input and current*	0,1 mW/ (2,2mW ~ 4,4kW) 1 mA/ (0 ~ 55) A	
29.		Thử phát nóng *Heating test*	0,1 ^{0}C/ (0 ~ 300) ^{0}C	
30.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of Leakage current and electric strength at operating temperature*	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
31.		Thử quá điện áp quá độ	100 V/ (0 ~ 10) kV (1,2/ 50 µs)	

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
		Transient overvoltages test		
32.		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	0,1 ^{0}C/ (-20 ~ 150) ^{0}C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
33.		Đo dòng điện rò và độ bền điện *Measurement of Leakage current and electric strength*	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
34.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan *Overload protection of transformers and associated circuits test*	/	
35.		Thử hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	0,1 ^{0}C/ (0 ~ 300) ^{0}C	
36.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability and mechanical hazards test*	Góc nghiêng/ *Plane inclined* 0^0 ~ 30^0	
37.		Thử độ bền cơ *Mechanical strength test*	Búa thử lò xo/ *Spring hammer* 0,5 J	
38.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*	0,1 N/ (0 ~ 1000) N	
39.		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Internal wiring check*	100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
40.		Kiểm tra linh kiện *Components check*	/	
41.		Kiểm tra đấu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Connecting power and soft external conductors check*	100µΩ/ (200mΩ ~ 2000Ω) 0,1 N/ (0 ~ 1000) N 0,001 Nm/ (0 ~ 5) Nm	
42.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Terminals for external*	/	

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
		conductors check		
43.		Kiểm tra qui định cho nối đất *Screws and connections check*	0,01 Ω/ (10 ~ 650) mΩ 0,01 A/ (3 ~ 30) A AC 6 VAC	
44.		Kiểm tra vít và các mối nối *Screws and connections check*	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,001 N.m/ (0,2 ~ 2) N.m 0,001 N.m/ (0,8 ~ 8) N.m	
45.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances througth insulation*	0,05 mm/ (0 ~ 100) mm	
46.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance to heat, fire and tracking test*	Thử nhiệt/ *Resistance to heat*: 0,1 ^{0}C/ (0 ~ 250 ^{0}C) 0,1 mm/ (0 ~ 24) mm Thử cháy/ *Resistance to fire)* 1 ^{0}C/ (0 ~ 960) ^{0}C	
47.		Thử khả năng chống gỉ *Resistance to rusting test*	/	
48.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự *Check for Radiation, toxicity and similar hazards*	/	
49.	**Bình đun nước nóng có dự trữ** *Storage water heaters*	Kiểm tra Phân loại *Classification check*	/	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) hoặc/ or IEC 60335-1:2020 và/ and IEC 60335-2-21:2022
50.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	/	
51.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện *Protection against*	Đầu dò/ Probe B và 13	

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
		access to live part test		
52.		Đo công suất vào và dòng điện *Measurent of Power input and current*	0,1 mW/ (2,2mW ~ 4,4kW) 1 mA/ (0 ~ 55) A	
53.		Thử phát nóng *Heating test*	0,1 ^{0}C/ (0 ~ 300) ^{0}C	
54.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of Leakage current and electric strength at operating temperature*	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
55.		Thử quá điện áp quá độ *Transient overvoltages test*	100 V/ (0 ~ 10) kV (1,2/ 50 µs)	
56.		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	0,1 ^{0}C/ (-20 ~ 150) ^{0}C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
57.		Đo dòng điện rò và độ bền điện *Measurement of Leakage current and electric strength*	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
58.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan *Overload protection of transformers and associated circuits test*	/	
59.		Thử hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	0,1 ^{0}C/ (0 ~ 300) ^{0}C	
60.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability and mechanical hazards test*	Góc nghiêng/ *Plane inclined* 0^0 ~ 30^0	
61.		Thử độ bền cơ *Mechanical strength test*	Búa thử lò xo/ S*pring hammer* 0,5 J	

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
62.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*	0,1 N/ (0 ~ 1000) N	
63.		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Internal wiring check*	100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
64.		Kiểm tra linh kiện *Components check*	/	
65.		Kiểm tra đấu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Connecting power and soft external conductors check*	100μΩ/ (200mΩ ~ 2000Ω) 0,1 N/ (0 ~ 1000) N 0,001 Nm/ (0 ~ 5) Nm	
66.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Terminals for external conductors check*	/	
67.		Kiểm tra qui định cho nối đất *Screws and connections check*	0,01 Ω/ (10 ~ 650) mΩ 0,01 A/ (3 ~ 30) A AC 6 VAC	
68.		Kiểm tra vít và các mối nối *Screws and connections check*	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,001 N.m/ (0,2 ~ 2) N.m 0,001 N.m/ (0,8 ~ 8) N.m	
69.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances througth insulation*	0,05 mm/ (0 ~ 100) mm	
70.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance to heat, fire and tracking test*	Thử nhiệt/ *Resistance to heat*: 0,1 ^{0}C/ (0 ~ 250 ^{0}C) 0,1 mm/ (0 ~ 24) mm Thử cháy/ *Resistance to fire)* 1 ^{0}C/ (0 ~ 960) ^{0}C	
71.		Thử khả năng chống gỉ *Resistance to rusting test*	/	

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
72.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự *Check for Radiation, toxicity and similar hazards*	/	
73.	**Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc** *Appliances for skin or hair care*	Kiểm tra Phân loại *Classification check*	/	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) hoặc/ or IEC 60335-1:2020 và/ and IEC 60335-2-23:2016
74.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	/	
75.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện *Protection against access to live part test*	Đầu dò/ Probe B và 13	
76.		Đo công suất vào và dòng điện *Measurent of Power input and current*	0,1 mW/ (2,2mW ~ 4,4kW) 1 mA/ (0 ~ 55) A	
77.		Thử phát nóng *Heating test*	0,1 ^{0}C/ (0 ~ 300) ^{0}C	
78.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of Leakage current and electric strength at operating temperature*	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
79.		Thử quá điện áp quá độ *Transient overvoltages test*	100 V/ (0 ~ 10) kV (1,2/ 50 µs)	
80.		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	0,1 ^{0}C/ (-20 ~ 150) ^{0}C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
81.		Đo dòng điện rò và độ bền điện *Measurement of Leakage current and electric strength*	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
82.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các	/	

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
		mạch liên quan *Overload protection of transformers and associated circuits test*		
83.		Thử hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	0,1 ^{0}C/ (0 ~ 300) ^{0}C	
84.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability and mechanical hazards test*	Góc nghiêng/ *Plane inclined* 0^0 ~ 30^0	
85.		Thử độ bền cơ *Mechanical strength test*	Búa thử lò xo/ S*pring hammer* 0,5 J	
86.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*	0,1 N/ (0 ~ 1000) N	
87.		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Internal wiring check*	100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
88.		Kiểm tra linh kiện *Components check*	/	
89.		Kiểm tra đấu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Connecting power and soft external conductors check*	100μΩ/ (200mΩ ~ 2000Ω) 0,1 N/ (0 ~ 1000) N 0,001 Nm/ (0 ~ 5) Nm	
90.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Terminals for external conductors check*	/	
91.		Kiểm tra qui định cho nối đất *Screws and connections check*	0,01 Ω/ (10 ~ 650) mΩ 0,01 A/ (3 ~ 30) A AC 6 VAC	
92.		Kiểm tra vít và các mối nối *Screws and connections check*	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,001 N.m/ (0,2 ~ 2) N.m 0,001 N.m/ (0,8 ~ 8) N.m	
93.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn	0,05 mm/ (0 ~ 100) mm	

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
		Measurement of creepage distances, clearances and distances throught insulation		
94.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance to heat, fire and tracking test*	Thử nhiệt/ *Resistance to heat*: 0,1 ^{0}C/ (0 ~ 250 ^{0}C) 0,1 mm/ (0 ~ 24) mm Thử cháy/ *Resistance to fire)* 1 ^{0}C/ (0 ~ 960) ^{0}C	
95.		Thử khả năng chống gỉ *Resistance to rusting test*	/	
96.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự *Check for Radiation, toxicity and similar hazards*	/	
97.	**Quạt điện** *Electric Fans*	Kiểm tra Phân loại *Classification check*	/	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) hoặc/ or IEC 60335-1:2020 và/ and IEC 60335-2-80:2024
98.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	/	
99.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện *Protection against access to live part test*	Đầu dò/ Probe B và 13	
100.		Đo công suất vào và dòng điện *Measurent of Power input and current*	0,1 mW/ (2,2mW ~ 4,4kW) 1 mA/ (0 ~ 55) A	
101.		Thử phát nóng *Heating test*	0,1 ^{0}C/ (0 ~ 300) ^{0}C	
102.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of Leakage current and electric strength at*	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
		operating temperature		
103.		Thử quá điện áp quá độ *Transient overvoltages test*	100 V/ (0 ~ 10) kV (1,2/ 50 µs)	
104.		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	0,1 ^{0}C/ (-20 ~ 150) ^{0}C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
105.		Đo dòng điện rò và độ bền điện *Measurement of Leakage current and electric strength*	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
106.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan *Overload protection of transformers and associated circuits test*	/	
107.		Thử hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	0,1 ^{0}C/ (0 ~ 300) ^{0}C	
108.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability and mechanical hazards test*	Góc nghiêng/ *Plane inclined* 0^0 ~ 30^0	
109.		Thử độ bền cơ *Mechanical strength test*	Búa thử lò xo/ S*pring hammer* 0,5 J	
110.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*	0,1 N/ (0 ~ 1000) N	
111.		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Internal wiring check*	100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
112.		Kiểm tra linh kiện *Components check*	/	
113.		Kiểm tra đấu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Connecting power and soft external conductors check*	100µΩ/ (200mΩ ~ 2000Ω) 0,1 N/ (0 ~ 1000) N 0,001 Nm/ (0 ~ 5) Nm	

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
114.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Terminals for external conductors check*	/	
115.		Kiểm tra qui định cho nối đất *Screws and connections check*	0,01 Ω/ (10 ~ 650) mΩ 0,01 A/ (3 ~ 30) A AC 6 VAC	
116.		Kiểm tra vít và các mối nối *Screws and connections check*	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,001 N.m/ (0,2 ~ 2) N.m 0,001 N.m/ (0,8 ~ 8) N.m	
117.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances througth insulation*	0,05 mm/ (0 ~ 100) mm	
118.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance to heat, fire and tracking test*	Thử nhiệt/ *Resistance to heat*: 0,1 ^{0}C/ (0 ~ 250 ^{0}C) 0,1 mm/ (0 ~ 24) mm Thử cháy/ *Resistance to fire)* 1 ^{0}C/ (0 ~ 960) ^{0}C	
119.		Thử khả năng chống gỉ *Resistance to rusting test*	/	
120.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự *Check for Radiation, toxicity and similar hazards*	/	
121.	**Thiết bị đun nước nóng nhanh** *Instantaneous water heaters*	Kiểm tra Phân loại *Classification check*	/	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
122.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	/	
123.		Thử bảo vệ chống	Đầu dò/ Probe	

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
		chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện *Protection against access to live part test*	B và 13	hoặc/ or IEC 60335-1:2020
124.		Đo công suất vào và dòng điện *Measurent of Power input and current*	0,1 mW/ (2,2mW ~ 4,4kW) 1 mA/ (0 ~ 55) A	
125.		Thử phát nóng *Heating test*	0,1 ^{0}C/ (0 ~ 300) ^{0}C	
126.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of Leakage current and electric strength at operating temperature*	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
127.		Thử quá điện áp quá độ *Transient overvoltages test*	100 V/ (0 ~ 10) kV (1,2/ 50 µs)	
128.		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	0,1 ^{0}C/ (-20 ~ 150) ^{0}C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
129.		Đo dòng điện rò và độ bền điện *Measurement of Leakage current and electric strength*	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
130.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan *Overload protection of transformers and associated circuits test*	/	
131.		Thử hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	0,1 ^{0}C/ (0 ~ 300) ^{0}C	
132.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability and mechanical hazards test*	Góc nghiêng/ *Plane inclined* 0^0 ~ 30^0	

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
133.		Thử độ bền cơ *Mechanical strength test*	Búa thử lò xo/ S*pring hammer* 0,5 J	
134.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*	0,1 N/ (0 ~ 1000) N	
135.		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Internal wiring check*	100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
136.		Kiểm tra linh kiện *Components check*	/	
137.		Kiểm tra đấu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Connecting power and soft external conductors check*	100μΩ/ (200mΩ ~ 2000Ω) 0,1 N/ (0 ~ 1000) N 0,001 Nm/ (0 ~ 5) Nm	
138.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Terminals for external conductors check*	/	
139.		Kiểm tra qui định cho nối đất *Screws and connections check*	0,01 Ω/ (10 ~ 650) mΩ 0,01 A/ (3 ~ 30) A AC 6 VAC	
140.		Kiểm tra vít và các mối nối *Screws and connections check*	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,001 N.m/ (0,2 ~ 2) N.m 0,001 N.m/ (0,8 ~ 8) N.m	
141.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances throught insulation*	0,05 mm/ (0 ~ 100) mm	
142.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance to heat, fire and tracking test*	Thử nhiệt/ *Resistance to heat*: 0,1 ^{0}C/ (0 ~ 250 ^{0}C) 0,1 mm/ (0 ~ 24) mm Thử cháy/ *Resistance to fire)* 1 ^{0}C/ (0 ~ 960) ^{0}C	
143.		Thử khả năng chống	/	

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
		gỉ *Resistance to rusting test*		
144.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự *Check for Radiation, toxicity and similar hazards*	/	
145.	**Que đun điện** *Poetable immersion heaters*	Kiểm tra Phân loại *Classification check*	/	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) hoặc/ or IEC 60335-1:2020 và/ and IEC 60335-2-74:2021
146.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	/	
147.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện *Protection against access to live part test*	Đầu dò/ Probe B và 13	
148.		Đo công suất vào và dòng điện *Measurent of Power input and current*	0,1 mW/ (2,2mW ~ 4,4kW) 1 mA/ (0 ~ 55) A	
149.		Thử phát nóng *Heating test*	0,1 ^{0}C/ (0 ~ 300) ^{0}C	
150.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of Leakage current and electric strength at operating temperature*	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
151.		Thử quá điện áp quá độ *Transient overvoltages test*	100 V/ (0 ~ 10) kV (1,2/ 50 µs)	
152.		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	0,1 ^{0}C/ (-20 ~ 150) ^{0}C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
153.		Đo dòng điện rò và độ bền điện *Measurement of Leakage current and*	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC	

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
		electric strength	100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
154.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan *Overload protection of transformers and associated circuits test*	/	
155.		Thử hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	0,1 ^{0}C/ (0 ~ 300) ^{0}C	
156.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability and mechanical hazards test*	Góc nghiêng/ *Plane inclined* 0^0 ~ 30^0	
157.		Thử độ bền cơ *Mechanical strength test*	Búa thử lò xo/ S*pring hammer* 0,5 J	
158.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*	0,1 N/ (0 ~ 1000) N	
159.		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Internal wiring check*	100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
160.		Kiểm tra linh kiện *Components check*	/	
161.		Kiểm tra đấu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Connecting power and soft external conductors check*	100μΩ/ (200mΩ ~ 2000Ω) 0,1 N/ (0 ~ 1000) N 0,001 Nm/ (0 ~ 5) Nm	
162.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Terminals for external conductors check*	/	
163.		Kiểm tra qui định cho nối đất *Screws and connections check*	0,01 Ω/ (10 ~ 650) mΩ 0,01 A/ (3 ~ 30) A AC 6 VAC	
164.		Kiểm tra vít và các mối nối *Screws and connections check*	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,001 N.m/ (0,2 ~ 2) N.m 0,001 N.m/ (0,8 ~ 8) N.m	

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
165.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances througth insulation*	0,05 mm/ (0 ~ 100) mm	
166.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance to heat, fire and tracking test*	Thử nhiệt/ *Resistance to heat*: 0,1 ^{0}C/ (0 ~ 250 ^{0}C) 0,1 mm/ (0 ~ 24) mm Thử cháy/ *Resistance to fire)* 1 ^{0}C/ (0 ~ 960) ^{0}C	
167.		Thử khả năng chống gỉ *Resistance to rusting test*	/	
168.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự *Check for Radiation, toxicity and similar hazards*	/	
169.	**Lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp** *Microwave ovens, including combination microwave ovens*	Kiểm tra Phân loại *Classification check*	/	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) hoặc/ or IEC 60335-1:2020 và/ and IEC 60335-2-25:2024
170.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn *Marking and instructions check*	/	
171.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện *Protection against access to live part test*	Đầu dò/ Probe B và 13	
172.		Đo công suất vào và dòng điện *Measurent of Power input and current*	0,1 mW/ (2,2mW ~ 4,4kW) 1 mA/ (0 ~ 55) A	
173.		Thử phát nóng *Heating test*	0,1 ^{0}C/ (0 ~ 300) ^{0}C	
174.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC)	

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
		Measurement of Leakage current and electric strength at operating temperature	100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
175.		Thử quá điện áp quá độ *Transient overvoltages test*	100 V/ (0 ~ 10) kV (1,2/ 50 µs)	
176.		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	0,1 ^{0}C/ (-20 ~ 150) ^{0}C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
177.		Đo dòng điện rò và độ bền điện *Measurement of Leakage current and electric strength*	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
178.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan *Overload protection of transformers and associated circuits test*	/	
179.		Thử độ bền *Endurance test*	/	
180.		Thử hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	0,1 ^{0}C/ (0 ~ 300) ^{0}C	
181.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học *Stability and mechanical hazards test*	Góc nghiêng/ *Plane inclined* 0^0 ~ 30^0	
182.		Thử độ bền cơ *Mechanical strength test*	Búa thử lò xo/ S*pring hammer* 0,5 J	
183.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*	0,1 N/ (0 ~ 1000) N	
184.		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Internal wiring check*	100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
185.		Kiểm tra linh kiện *Components check*	/	
186.		Kiểm tra đấu nối nguồn và dây dẫn	100µΩ/ (200mΩ ~ 2000Ω)	

TT *No*	**Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/** ***Name of product/material tested***	**Tên phép thử cụ thể/** ***Specific test name***	**Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/** ***Measuring range/Quantification limit (if any)***	**Phương pháp thử/** ***Test method***
		mềm bên ngoài *Connecting power and soft external conductors check*	0,1 N/ (0 ~ 1000) N 0,001 Nm/ (0 ~ 5) Nm	
187.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Terminals for external conductors check*	/	
188.		Kiểm tra qui định cho nối đất *Screws and connections check*	0,01 Ω/ (10 ~ 650) mΩ 0,01 A/ (3 ~ 30) A AC 6 VAC	
189.		Kiểm tra vít và các mối nối *Screws and connections check*	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,001 N.m/ (0,2 ~ 2) N.m 0,001 N.m/ (0,8 ~ 8) N.m	
190.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances throught insulation*	0,05 mm/ (0 ~ 100) mm	
191.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance to heat, fire and tracking test*	Thử nhiệt/ *Resistance to heat*: 0,1 ^{0}C/ (0 ~ 250 ^{0}C) 0,1 mm/ (0 ~ 24) mm Thử cháy/ *Resistance to fire)* 1 ^{0}C/ (0 ~ 960) ^{0}C	
192.		Thử khả năng chống gỉ *Resistance to rusting test*	/	
193.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự *Check for Radiation, toxicity and similar hazards*	/	
194.	**Vỉ nướng, máy nướng bánh mỳ và các thiết bị nấu di**	Kiểm tra Phân loại *Classification check*	/	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-
195.		Kiểm tra ghi nhãn và	/	

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
	động tương tự *Grills, toasters and similar potable cooking appliances*	hướng dẫn *Marking and instructions check*		9:2016) và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) hoặc/ or IEC 60335-1:2020 và/ and IEC 60335-2-9:2019
196.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện *Protection against access to live part test*	Đầu dò/ Probe B và 13	
197.		Đo công suất vào và dòng điện *Measurent of Power input and current*	0,1 mW/ (2,2mW ~ 4,4kW) 1 mA/ (0 ~ 55) A	
198.		Thử phát nóng *Heating test*	0,1 ^{0}C/ (0 ~ 300) ^{0}C	
199.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc *Measurement of Leakage current and electric strength at operating temperature*	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
200.		Thử quá điện áp quá độ *Transient overvoltages test*	100 V/ (0 ~ 10) kV (1,2/ 50 µs)	
201.		Thử khả năng chống ẩm *Moisture resistance test*	0,1 ^{0}C/ (-20 ~ 150) ^{0}C 0,1 %/ (20 ~ 98) %RH	
202.		Đo dòng điện rò và độ bền điện *Measurement of Leakage current and electric strength*	0,01 µA/ (0 ~ 25) mA (AC/DC) 100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
203.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan *Overload protection of transformers and associated circuits test*	/	
204.		Thử hoạt động không bình thường *Abnormal operation test*	0,1 ^{0}C/ (0 ~ 300) ^{0}C	
205.		Thử sự ổn định và	Góc nghiêng/ *Plane*	

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
		nguy hiểm cơ học *Stability and mechanical hazards test*	*inclined* 0^0 ~ 30^0	
206.		Thử độ bền cơ *Mechanical strength test*	Búa thử lò xo/ S*pring hammer* 0,5 J	
207.		Kiểm tra kết cấu *Construction check*	0,1 N/ (0 ~ 1000) N	
208.		Kiểm tra dây dẫn bên trong *Internal wiring check*	100 V/ (0 ~ 5) kV AC 100 V/ (0 ~ 6) kV DC	
209.		Kiểm tra linh kiện *Components check*	/	
210.		Kiểm tra đấu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài *Connecting power and soft external conductors check*	100μΩ/ (200mΩ ~ 2000Ω) 0,1 N/ (0 ~ 1000) N 0,001 Nm/ (0 ~ 5) Nm	
211.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài *Terminals for external conductors check*	/	
212.		Kiểm tra qui định cho nối đất *Screws and connections check*	0,01 Ω/ (10 ~ 650) mΩ 0,01 A/ (3 ~ 30) A AC 6 VAC	
213.		Kiểm tra vít và các mối nối *Screws and connections check*	0,01 mm/ (0 ~ 200) mm 0,001 N.m/ (0,2 ~ 2) N.m 0,001 N.m/ (0,8 ~ 8) N.m	
214.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn *Measurement of creepage distances, clearances and distances througth insulation*	0,05 mm/ (0 ~ 100) mm	
215.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy *Resistance to heat, fire and tracking test*	Thử nhiệt/ *Resistance to heat*: 0,1 ^{0}C/ (0 ~ 250 ^{0}C) 0,1 mm/ (0 ~ 24) mm	

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
			Thử cháy/ *Resistance to fire)* 1 ^{0}C/ (0 ~ 960) ^{0}C	
216.		Thử khả năng chống gỉ *Resistance to rusting test*	/	
217.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự *Check for Radiation, toxicity and similar hazards*	/	
218.	**Thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị tương tự** *Household appliances, electric tools and similar*	Đo điện áp nhiễu tại cổng nguồn/ cổng điện lưới/ cổng bổ sung *Measurement of conducted disturbance at power/ mains/ additional terminals*	150 kHz ~ 30 MHz	TCVN 7492-1:2018 (CISPR 14-1:2016) hoặc/ or CISPR 14-1:2020
		Đo công suất nhiễu *Measurement of disturbance power*	30 MHz ~ 300 MHz	
		Đo nhiễu không liên tục *Measurement of discontinuous disturbance*	150 kHz ~ 30 MHz	
219.	**Bóng đèn có balat lắp liền** *Bulbs with built-in ballast*	Đo điện áp nhiễu tại đầu nối điện lưới/ tải/ mạch điều khiển *Measurement of conducted disturbance at mains/ load/ circuit control terminals*	150 kHz ~ 30 MHz	TCVN 7186:2018 (CISPR 15:2018)
220.		Đo dòng điện cảm ứng từ *Measurement of magnetic field induced current*	9 kHz ~ 30 MHz	
221.		Xác định nhiễu điện từ bức xạ *Determination of radiated electromagnetic disturbances*	30 MHz ~ 300 MHz	TCVN 7186:2018 (CISPR 15:2018)

TT *No*	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ *Name of product/material tested*	Tên phép thử cụ thể/ *Specific test name*	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ *Measuring range/Quantification limit (if any)*	Phương pháp thử/ *Test method*
222.	**Bếp điện gia dụng** (bao gồm bếp điện từ) *Household electric cookers (including induction cookers)*	Đo điện áp nhiễu tại cổng điện lưới *Measurement of conducted disturbance at mains terminal*	9 kHz ~ 30 MHz	TCVN 7492-1:2018 (CISPR 14-1:2016) hoặc/ or CISPR 14-1:2020
223.		Đo công suất nhiễu *Measurement of disturbance power*	30 MHz ~ 300 MHz	
224.		Đo nhiễu không liên tục *Measurement of discontinuous disturbance*	150 kHz ~ 30 MHz	
225.		Đo nhiễu phát xạ *Measurement of radiated disturbance*	9 kHz ~ 30 MHz Kích thước đường chéo/ *Diagonal dimension:* Đến/ *to:* 1,6 m	
226.	**Lò vi sóng** *Microwave ovens*	Đo điện áp nhiễu tại đầu nối nguồn *Measurement of conducted disturbance at mains terminal*	150 kHz ~ 30 MHz	TCVN 6988-1:2018 (CISPR 11:2016) hoặc/ or CISPR 11:2024
227.	**Hệ thống nối đất, hệ thống chống sét** *Earthing system, protection lightning system*	Đo điện trở tiếp đất *Measurement of earthing resistance*	Đến/ *Up to* 20 kΩ	IEEE Std 81-2025

Ghi chú/*Note*:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam standard.*

Trường hợp Phòng thử nghiệm - Công ty Cổ phần Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Miền Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*In case of providing product quality testing services, Laboratory - Southern Quality Measurement Standards Joint Stock Company must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*